

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THANH XUÂN  
179

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THANH XUÂN 179

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110661235

3. Ngày thành lập: 25/03/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 10, Tòa nhà Suced, số 108 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973423669

Fax:

Email: tranthu9631@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                              | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                      | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                | 4513     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                | 4541     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                        | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                             | 4649     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị ngành sản xuất nhựa. | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                              | 4661     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                                                             | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; cao su; hạt nhựa, hóa chất công nghiệp; Bán buôn các sản phẩm từ thép, inox; các sản phẩm làm từ gỗ. (không tồn trữ hóa chất) | 4669        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                       | 6810        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản, Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                      | 6820        |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                               | 4719        |
| 18. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                  | 1010        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                          | 1020        |
| 20. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                     | 1030        |
| 21. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                            | 1075        |
| 22. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                   | 1079        |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                | 1621        |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 1622(Chính) |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                         | 1629        |
| 26. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                            | 2392        |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                       | 2610        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                               | 2640        |
| 29. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                           | 2732        |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                 | 4781        |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                   | 4784        |
| 32. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                    | 3100        |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                         | 3812        |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                         | 3821        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                               | 3822        |
| 37. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                 | 3830        |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan. | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

#### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN QUỐC THU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025074013289

Ngày cấp: 10/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tiểu khu 2, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tiểu khu 2, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN QUỐC THU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025074013289

Ngày cấp: 10/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tiểu khu 2, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tiểu khu 2, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

#### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 26/03/2024 đến ngày 25/04/2024

